

Bản án số: 579/2021/HS-PT
Ngày 30 tháng 12 năm 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Long
Ông Trần Xuân Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức T19 - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Vâng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cần Thơ, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 618/2020/TLPT-HS ngày 26 tháng 10 năm 2020 đối với bị cáo Trần Thị Huỳnh Đ do có kháng cáo của các bị hại là Nguyễn Thị X, Bùi Quốc T, Lê Văn Q, Nguyễn Thị T1, Dương Thị Kim T2, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Văn S, Nguyễn Quốc D và Nguyễn Thị T4 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 26/2020/HS-ST ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Bị cáo không có kháng cáo, bị kháng cáo, không bị kháng nghị:

Trần Thị Huỳnh Đ, sinh năm: 1967; tại: huyện P, tỉnh Hậu Giang; nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 09/12; nghề nghiệp: Mua bán; con ông: Trần Văn T7 và bà: Đinh Thị N; bị cáo có chồng là Nguyễn Văn L và có 03 người con (lớn nhất sinh năm 1985, nhỏ nhất sinh năm 1999); tiền sự, tiền án: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 13/8/2019 đến nay. (Bị cáo có mặt tại phiên tòa).

Người bào chữa: Ông Trần Đình K - là Luật sư của Văn phòng luật sư T8 thuộc Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

- Bị hại có kháng cáo:

1/ Nguyễn Thị X, sinh năm 1983; nơi cư trú: Ấp T9, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang. (Có mặt)

2/ Bùi Quốc T, sinh năm 1978; nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang. (Có mặt)

3/ Lê Văn Q, sinh năm 1955; nơi cư trú: Số 306, Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang. (Có mặt)

4/ Nguyễn Thị T1, sinh năm 1965; nơi cư trú: Ấp L1, phường H, thành phố N1, tỉnh Hậu Giang. (Có mặt)

5/ Dương Thị Kim T2, sinh năm 1982; nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang. (Vắng)

6/ Nguyễn Thị T3, sinh năm 1974; nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang. (Có mặt)

7/ Nguyễn Văn S, sinh năm 1986; nơi cư trú: Ấp L1, phường H, thành phố N1, tỉnh Hậu Giang. (Có mặt)

8/ Nguyễn Quốc D, sinh năm 1968; nơi cư trú: Ấp L1, phường H, thành phố N1, tỉnh Hậu Giang. (Có mặt)

9/ Nguyễn Thị T4, sinh năm 1969; nơi cư trú: Ấp L3, xã L2, huyện P, tỉnh Hậu Giang. (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có liên quan đến kháng cáo:

1/ Nguyễn Văn L, sinh năm: 1967; nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang. (Vắng mặt)

2/ Võ Thị Tuyết T10, sinh năm: 1991; nơi cư trú: Ấp L4, xã H1, huyện P, tỉnh Hậu Giang. (Vắng mặt)

3/ Nguyễn Ngọc T11, sinh năm: 1943; nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang. (Vắng mặt)

4/ Nguyễn Văn L5, sinh năm: 1972; nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang. (Có mặt)

5/ Lương Văn V, sinh năm: 1957; nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang. (Có mặt)

6/ Võ Văn B, sinh năm: 1965; nơi cư trú: Ấp T12, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang. (Có mặt)

7/ Thích Thị T11, sinh năm: 1972; nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào năm 2016, Trần Thị Huỳnh Đ bắt đầu tổ chức (làm chủ hội) cho các hội viên trên địa bàn huyện P và thị xã Ngã Bảy (nay là thành phố N1), tỉnh Hậu Giang tham gia chơi hội để hưởng tiền hoa hồng. Do vợ chồng Trần Thị Huỳnh Đ là chủ doanh nghiệp tư nhân Đ1 chuyên kinh doanh thu mua xay xát lúa gạo

tại địa phương nên được nhiều người tin tưởng tham gia. Đến năm 2017, do việc kinh doanh trên bị thua lỗ, lợi dụng việc hội viên không tham gia đi khai hội đầy đủ nên bị cáo Đ đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền hội của hội viên để mua lúa và trả nợ dẫn đến mất khả năng thanh toán. Tính đến thời điểm bị cáo Trần Thị Huỳnh Đ vỡ hội (tháng 01/2019 âm lịch) thì còn 04 dây hội đang hoạt động. Trong quá trình tổ chức các dây hội này, bị cáo đã tự ý lấy 15 phần hội của hội viên (mạo danh) để kêu hốt hội và tự ý lấy tên của 11 hội viên có tham gia ở các dây hội đã mất trước đó để đưa thêm vào danh sách tham gia các phần hội (hội không) để kêu hốt hội, chiếm đoạt tổng số tiền 1.430.430.000 đồng, cụ thể như sau:

- Số tiền chiếm đoạt theo từng dây hội như sau:

1. Dây hội 2.000.000 đồng/15 ngày, mở ngày 15/11/2017 âm lịch (Dây 1)

Dây hội gồm có 34 phần hội, khai vào các ngày 15 và 30 hàng tháng, đã khai hốt hội được 29 lần, thực tế hội viên hốt 17 phần, bị cáo Đ hốt 11 phần và mượn hốt 01 phần, còn lại 11 phần chưa hốt. Trong dây hội này, Trần Thị Huỳnh Đ đã mạo danh lấy 06 phần hội của hội viên để kêu hốt hội (Bảy Bì lần thứ 8, T19 BV lần thứ 10, Dung Hội lần thứ 12, Út Huệ lần thứ 15, Bảy Chiêu lần thứ 19, Duyên Thợ May lần thứ 23) và hốt 04 phần hội không (Yến Phương lần thứ 3, Tài Trầu lần thứ 18, Quang lần thứ 25, Bảo Yến lần thứ 26), chiếm đoạt tổng số tiền là 517.850.000 đồng.

2. Dây hội 2.000.000 đồng/15 ngày, mở ngày 15/11/2017 âm lịch (Dây 2)

Dây hội gồm có 34 phần hội, khai vào các ngày 15 và 30 hàng tháng, đã khai hốt hội được 29 lần, thực tế hội viên hốt 16 phần, bị cáo Đ hốt 11 phần và mượn hốt 02 phần, còn lại 09 phần chưa hốt. Trong dây hội này, Trần Thị Huỳnh Đ đã mạo danh lấy 04 phần hội của hội viên để kêu hốt hội (Bảy Bì lần thứ 14, Lành Thuận lần thứ 18, Bảy Chiêu lần thứ 19, Chị Oanh lần thứ 24) và hốt 05 phần hội không (Bảo Yến lần thứ 7, Tài Trầu lần thứ 8, Nga lần thứ 9, Yến Phương lần thứ 11, Hằng lần thứ 12), chiếm đoạt tổng số tiền là 439.480.000 đồng.

3. Dây hội 5.000.000 đồng/15 ngày, mở ngày 10/11/2018 âm lịch (Dây 3)

Dây hội gồm có 34 phần hội, khai vào các ngày 10 và 25 hàng tháng, đã khai hốt hội được 05 lần, thực tế bị cáo Đ hốt 03 phần và mượn hốt 02 phần, còn lại 20 phần chưa hốt. Trong dây hội này, Trần Thị Huỳnh Đ đã mạo danh lấy 01 phần hội của hội viên Thế Lúa để kêu hốt hội lần thứ 3 và hốt 02 phần hội không (Suôi Tuấn lần thứ 1, Tài Gas lần thứ 5), chiếm đoạt tổng số tiền là 253.800.000 đồng.

4. Dây hội 2.000.000 đồng/15 ngày, mở ngày 10/11/2018 âm lịch (Dây 4)

Dây hội gồm có 34 phần hội, khai vào các ngày 10 và 25 hàng tháng, đã khai hốt hội được 05 lần, thực tế bị cáo Đ hốt 04 phần và mượn hốt 01 phần, còn lại 33 phần chưa hốt. Trong dây hội này, Trần Thị Huỳnh Đ đã mạo danh lấy 04 phần hội của hội viên để kêu hốt hội (Cô Ba lần thứ 2, Chi LS lần thứ 3, Suôi

Tuần lần thứ 4, Dũng LS lần thứ 5), chiếm đoạt tổng số tiền là 219.300.000 đồng.

- Số tiền chiếm đoạt của từng hội viên như sau:

1/ Đoàn Văn T13(Cậu Toàn), sinh năm 1980, nơi cư trú: Ấp L4, xã H1, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 82.020.000 đồng.

2/ Phan Thanh D1(Tý Em Tài), sinh năm 1981, nơi cư trú: Ấp T12, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 19.600.000 đồng.

3/ Lê Hoàng X1(Suôi On), sinh năm 1963, nơi cư trú: Khu vực 1, phường Hiệp Thành, thành phố N1, tỉnh Hậu Giang số tiền 19.300.000 đồng.

4/ Nguyễn Thị X (Mợ Bình), sinh năm 1983, nơi cư trú: Ấp T9, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 92.690.000 đồng.

5/ Võ Thị Diễm T14(Thúy Móng), sinh năm 1986, nơi cư trú: Ấp T12, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 52.540.000 đồng.

6/ Mai Thị Lan C(Chi Hùi), sinh năm 1972, nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 46.720.000 đồng.

7/ Phùng Thị L6 (Loan Hùi), sinh năm 1966, nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 45.565.000 đồng.

8/ Bùi Quốc T (Quốc Khanh), sinh năm 1978, nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 17.370.000 đồng.

9/ Nguyễn Thị Lệ H2(Hoa Khởi), sinh năm 1976, nơi cư trú: Ấp T9, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 32.615.000 đồng.

10/ Đoàn Thị H5 Q1(Suôi Thề), sinh năm 1982, nơi cư trú: Ấp L4, xã H1, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 28.350.000 đồng.

11/ Lâm Thúy L6(Thúy), sinh năm 1972, nơi cư trú: Ấp T12, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 18.000.000 đồng.

12/ Trần Thị T15(Ba Giáo), sinh năm 1939, nơi cư trú: Ấp T9, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 18.000.000 đồng.

13/ Dương Thị H3(Hiếu Bán Xôi), sinh năm 1965, nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 15.945.000 đồng.

14/ Nguyễn Thị X(Út Xuân), sinh năm 1943, nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 18.000.000 đồng.

15/ Nguyễn Thị N2(Nhấn), sinh năm 1982, nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 35.500.000 đồng.

16/ Mai Thị Tuyết H4(Hoàng Đồ Rẫy), sinh năm 1963, nơi cư trú: Ấp T12, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 62.865.000 đồng.

17/ Nguyễn Thị X2(Ngoại Trinh), sinh năm 1961, nơi cư trú: Ấp L4, xã H1, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 37.600.000 đồng.

18/ Thạch Út K1(Cồ BV), sinh năm 1989, nơi cư trú: Ấp Bung Túc, xã Kế Thành, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng số tiền 20.000.000 đồng.

19/ Lê Thị X3(Bảy Bì), nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 32.615.000 đồng.

20/ Nguyễn Ngọc C1(Bảy Chiếu), sinh năm 1953, nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 32.615.000 đồng.

21/ Lâm Thị D2(Dung Hại), sinh năm 1972, nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 32.615.000 đồng.

22/ Lê Văn Q (Năm Quấn), sinh năm 1955, nơi cư trú: Số 306, Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 83.580.000 đồng.

23/ Dương Ngọc D3(Duyên Thợ May), sinh năm 1983, nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 16.940.000 đồng.

24/ Lê Thị Tuyết N3(Ngoan Thợ May), sinh năm 1970, nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 16.940.000 đồng.

25/ Nguyễn Ngọc X4(Út Huệ), sinh năm 1974, nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 16.940.000 đồng.

26/ Ngô Thị H5 (Dì Hùng), sinh năm 1964, nơi cư trú: Ấp T9, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 15.675.000 đồng.

27/ Nguyễn Thị T1 (Tương LS), sinh năm 1965, nơi cư trú: Ấp L1, phường H, thành phố N1, tỉnh Hậu Giang số tiền 36.700.000 đồng.

28/ Dương Thị Kim T2 (Tiến Hại), sinh năm 1982, nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 11.900.000 đồng.

29/ Lê Thanh H5(Thảo Cây), sinh năm 1970, nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 24.800.000 đồng.

30/ Trần Thị Đ2 (Bảo Yên), sinh năm 1960, nơi cư trú: Ấp L3, xã L2, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 11.900.000 đồng.

31/ Huỳnh Thị T16 X5(Thu An), sinh năm 1981, nơi cư trú: Ấp Thạnh Mỹ B, xã Bình Thành, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 15.800.000 đồng.

32/ Nguyễn Thị T3 (Thắm Hại), sinh năm 1974, nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 18.350.000 đồng.

33/ Nguyễn Thị T16 (Lương Kho P1), sinh năm 1981, nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 24.800.000 đồng.

34/ Nguyễn Minh T17(Tâm Trúc), sinh năm 1984, nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 11.900.000 đồng.

35/ Nguyễn Văn S (Sang LS), sinh năm 1986, nơi cư trú: Ấp L1, phường H, thành phố N1, tỉnh Hậu Giang số tiền 12.900.000 đồng.

36/ Nguyễn Quốc D(Dũng LS), sinh năm 1968, nơi cư trú: Ấp L1, phường H, thành phố N1, tỉnh Hậu Giang số tiền 6.450.000 đồng.

37/ Phan Thị Mỹ L4(Linh Sàn), sinh năm 1974, nơi cư trú: Ấp T12, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 6.450.000 đồng.

38/ Trần Thị Cẩm V1(Sáu Hải), sinh năm 1987, nơi cư trú: Ấp Phụng Sơn A, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 12.900.000 đồng.

39/ Phạm Văn T18(Hải Lúa), sinh năm 1974, nơi cư trú: Ấp T12, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 6.450.000 đồng.

40/ Nguyễn Minh T19(Trang Khoa), sinh năm 1981, nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 6.450.000 đồng.

41/ Hồ Thị C2(Suôi Tuấn), sinh năm 1969, nơi cư trú: Ấp Tân Hưng, thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang số tiền 12.900.000 đồng.

42/ Trương Thị M(Cô Ba), sinh năm 1954, nơi cư trú: Ấp Tân Hưng, thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang số tiền 6.450.000 đồng.

43/ Lê Thị M1(Tư Mai), sinh năm 1944, nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 6.450.000 đồng.

44/ Nguyễn Thị Thúy N4(Năm Sơn), sinh năm 1967, nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 6.450.000 đồng.

45/ Tăng Thị Thúy D2(Dung Thợ May), sinh năm 1978, nơi cư trú: Ấp Phụng Sơn A, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 12.900.000 đồng.

46/ Nguyễn Thị Kim C(Chi LS), sinh năm 1979, nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 6.450.000 đồng.

47/ Nguyễn Thị Kim N5(Nhung Gạo, Ngân Đình), sinh năm 1999, nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 32.615.000 đồng.

48/ Nguyễn Thị T4(Lành Thuận), sinh năm 1969, nơi cư trú: Ấp L3, xã L2, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 44.515.000 đồng.

49/ Nguyễn Thị X2(Chị Oanh), sinh năm 1975, nơi cư trú: Số 67/1A, Trần Hưng Đạo, phường Lê Bình, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ số tiền 32.615.000 đồng.

50/ Trần Kim P2(Dì Phụng), sinh năm 1970, nơi cư trú: Ấp Long Hòa A, xã L2, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 36.700.000 đồng.

51/ Nguyễn Thị P2(Dì Phụng), sinh năm 1967, nơi cư trú: Ấp T9, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 12.900.000 đồng.

52/ Lê Thị Trúc P3(Phương Đồ Mũ), sinh năm 1981, nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 11.900.000 đồng.

53/ Lê Nguyễn Trúc P3(Ngoan Đạt), sinh năm 1985, nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang số tiền 18.350.000 đồng.

54/ Thạch T19 (T19 BV), sinh năm 1991, nơi cư trú: Ấp Bung Túc, xã Kế Thành, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng số tiền 16.940.000 đồng.

55/ Loan trái cây số tiền 38.000.000 đồng.

56/ Tuyệt Oanh số tiền 15.945.000 đồng.

Sau khi vỡ hụi bị cáo Trần Thị Huỳnh Đ còn có trách nhiệm thanh toán tiền hụi còn nợ cho 36 hụi viên với tổng số tiền là 853.840.000 đồng. Tuy nhiên xét thấy đây là quan hệ dân sự nên không đề cập giải quyết trong vụ án này.

Ngoài ra, ngày 22/4/2019 ông Bùi Quốc T có đơn tố giác Trần Thị Huỳnh Đ có hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 530.000.000 đồng. Cơ quan điều tra đã tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ chứng minh được: Trước khi lấy tiền lúa của ông T, bị cáo Trần Thị Huỳnh Đ biết mình đã thiếu nợ số tiền tổng cộng hơn 24 tỷ đồng gồm tiền nợ ngân hàng và những người dân. Vào ngày 21/2/2019, ông T và bị cáo Đ thỏa thuận chốt giá 100 tấn lúa 504 với giá 5.300 đồng/kg, thành tiền là 530.000.000 đồng, ông T đã giao đủ số tiền trên cho bị cáo Đ, hai bên thỏa thuận đến tháng 4/2019 âm lịch và mốc thời gian sau cùng là tháng 7/2019 âm lịch phải chốt giá. Mục đích lấy tiền lúa của ông T là để bà Đ mua lúa dự trữ trong kho theo như đã thỏa thuận. Tuy nhiên sau khi nhận tiền, bị cáo không đi mua lúa như đã thỏa thuận với ông T mà đã đem số tiền này đi trả nợ, đóng tiền lãi cho người vay trước đó. Do nhà máy đang hoạt động nên ông T tin tưởng bị cáo Đ làm ăn có lãi, ông T không biết bị cáo nợ người khác nhiều tiền nên đã ký hợp đồng mua lúa và đưa tiền cho bị cáo Đ, sau khi lấy tiền của ông T thì ba ngày sau bị cáo Đ đóng cửa nhà máy ngưng hoạt động và không còn tiền trả lại ông T.

Ngoài ra, Cơ quan điều tra còn tiếp nhận nhiều đơn thư của người dân tố giác vợ chồng Nguyễn Văn L và Trần Thị Huỳnh Đ có hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” của họ, với số tiền từng người cụ thể như sau:

1/ Nguyễn Văn L5, sinh năm 1972, nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang với số tiền 700.000.000 đồng.

2/ Lương Văn V, sinh năm 1957, nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang với số tiền 900.000.000 đồng.

3/ Phùng Thị L6, sinh năm 1966, nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang với số tiền 2.000.000.000 đồng.

4/ Phạm Văn T18, sinh năm 1974, nơi cư trú: Ấp T12, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang với số tiền 150.000.000 đồng.

5/ Võ Văn B, sinh năm 1965, nơi cư trú: Ấp T12, xã T6, huyện P, tỉnh Hậu Giang với số tiền 145.000.000 đồng.

6/ Nguyễn Quốc D1, sinh năm 1968, nơi cư trú: Ấp L1, phường H, thành phố N1, tỉnh Hậu Giang với số tiền 427.457.000 đồng.

7/ Nguyễn Thị T1, sinh năm 1965, nơi cư trú: Ấp L1, phường H, thành phố N1, tỉnh Hậu Giang với số tiền 350.000.000 đồng.

8/ Nguyễn Văn S, sinh năm 1986, nơi cư trú: Ấp L1, phường H, thành phố N1, tỉnh Hậu Giang với số tiền 1.750.000.000 đồng.

Sau khi tiếp nhận đơn, Cơ quan điều tra đã tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ xác định: Do có nhu cầu về vốn kinh doanh hoạt động nhà máy nên bị

cáo Đ và chồng mình là ông Nguyễn Văn L đã nhiều lần vay tiền của nhiều người, mỗi lần cần tiền thì vợ chồng bị cáo Đ đi vay, sau đó trả và tiếp tục vay mới. Do vợ chồng bị cáo vay của ngân hàng và những người dân với số tiền lớn nên dẫn đến mất khả năng thanh toán, đến tháng 02/2019 vợ chồng bị cáo Đ tuyên bố vỡ nợ. Đối với các hợp đồng vay của vợ chồng bị cáo với những người gửi đơn tố giác nêu trên là sự thỏa thuận giữa hai bên, đã hợp đồng vay nhiều lần và có tính lãi, sau khi vay tiền vợ chồng bị cáo có thực hiện nghĩa vụ đóng lãi đầy đủ. Từ những tài liệu, chứng cứ thu thập xét thấy hành vi của vợ chồng ông Nguyễn Văn L và Trần Thị Huỳnh Đ không đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại Điều 174 Bộ luật Hình sự đối với các hợp đồng vay trên.

Đối với số tiền chiếm đoạt của các hội viên và của ông Bùi Quốc T thì bị cáo Trần Thị Huỳnh Đ khai sử dụng vào việc mua lúa và trả nợ tiền lúa đã thiếu trước đó. Tuy nhiên do thời gian đã lâu cũng như diễn ra rất nhiều lần nên bị cáo không nhớ rõ để trình bày cụ thể.

Đối với số tiền hội chết mà hội viên đã hốt hội chưa thanh toán cho bị cáo Đ có một số người đã thỏa thuận cản trừ hội đối với hội viên đã hốt hội nợ bị cáo Đ tiền đóng hội chết đóng hội cho một số hội viên mà bị cáo Đ nợ hội sống hoặc đối với hội viên có tham gia nhiều dây hội, đã hốt hội chết một số dây và còn sống một số dây cản trừ với nhau. Bị cáo Đ không yêu cầu gì trong việc giải quyết số tiền hội chết mà các hội viên đã hốt hội chưa thanh toán cho mình hoặc chưa cản trừ cho hội viên khác, sau này bị cáo tự thương lượng hoặc khởi kiện dân sự đối với các hội viên còn nợ tiền hội chết nên không đề cập giải quyết trong vụ án này.

Đối với vai trò của ông Nguyễn Văn L (chồng bị cáo), Nguyễn Thị Kim N5 (con ruột bị cáo) và Võ Thị Tuyết T10 (con dâu bị cáo): Quá trình điều tra xác định ông L, bà N5 và bà T10 không tham gia làm chủ hội cùng với bị cáo, chỉ có một số lần đi gom tiền hội của hội viên giúp cho bị cáo Đ; việc bị cáo Đ dùng thủ đoạn gian dối trong quá trình tổ chức các dây hội nói trên để chiếm đoạt tiền của các hội viên thì ông L, bà N5 và bà T10 không biết cũng như không nghe bị cáo Đ nói đến và bản thân ông L, bà N5 và bà T10 không có xúi giục, không có bàn bạc thống nhất gì trước với bị cáo Đ trong việc làm này. Việc thỏa thuận lấy tiền lúa của ông Bùi Quốc T là do bị cáo Đ và ông T thỏa thuận với nhau, không có bàn bạc thống nhất gì trước với ông L, đến khi ông T đưa tiền lúc này ông L đang ở nhà nên đã viết biên nhận tiền cho ông T. Vì vậy không có cơ sở chứng minh ông L, bà N5 và bà T10 là đồng phạm với bị cáo Đ nên không xem xét xử lý trách nhiệm trong vụ án này.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 26/2020/HS-ST ngày 22/9/2020 Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang đã quyết định

Tuyên bố bị cáo Trần Thị Huỳnh Đ phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Thị Huỳnh Đ14 (Mười bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 13/8/2019.

Tiếp tục tạm giam bị cáo 45 (Bốn mươi lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589 của Bộ luật Dân sự.

Ghi nhận sự tự nguyện giữa bị cáo và các bị hại tại phiên tòa. Buộc bị cáo có trách nhiệm trả lại cho 13 bị hại số tiền, trong đó 08 bị hại có kháng cáo cụ thể như sau:

1/ Trả cho Nguyễn Thị X tổng số tiền trong toàn bộ dây hui 126.000.000 đồng (Một trăm hai mươi sáu triệu đồng), trong đó tiền bị cáo chiếm đoạt 92.690.000 đồng.

2/ Trả cho Bùi Quốc T số tiền 530.000.000 đồng (Năm trăm ba mươi triệu đồng).

3/ Trả cho Lê Văn Q tổng số tiền trong toàn bộ dây hui 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), trong đó tiền bị cáo chiếm đoạt 83.580.000 đồng.

4/ Trả cho Nguyễn Thị T1 tổng số tiền trong toàn bộ dây hui 55.900.000 đồng (Năm mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng), trong đó tiền bị cáo chiếm đoạt 36.700.000 đồng.

5/ Trả cho Dương Thị Kim T2 tổng số tiền trong toàn bộ dây hui 19.900.000 đồng (Mười chín triệu chín trăm nghìn đồng), trong đó tiền bị cáo chiếm đoạt 11.900.000 đồng.

6/ Trả cho Nguyễn Văn S tổng số tiền trong toàn bộ dây hui 16.100.000 đồng (Mười sáu triệu một trăm nghìn đồng), trong đó tiền bị cáo chiếm đoạt 12.900.000 đồng.

7/ Trả cho Nguyễn Quốc D tổng số tiền trong toàn bộ dây hui 8.050.000 đồng (Tám triệu không trăm năm mươi nghìn đồng), trong đó tiền bị cáo chiếm đoạt 6.450.000 đồng.

8/ Trả cho Nguyễn Thị T4 tổng số tiền trong toàn bộ dây hui 97.060.000 đồng (Chín mươi bảy triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng), trong đó tiền bị cáo chiếm đoạt 44.515.000 đồng.

Buộc bị cáo phải có trách nhiệm trả số tiền bị cáo chiếm đoạt của 22 bị hại, trong đó có bị hại kháng cáo, cụ thể như sau:

Trả cho Nguyễn Thị T3 số tiền 62.865.000 đồng (Sáu mươi hai triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về trách nhiệm thi hành án, xử lý vật chứng, án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/10/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang nhận đơn kháng cáo của ông Lê Văn Q đề nghị xử lý bị cáo về hai tội là tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội lạm dụng chiếm đoạt tài sản; số tiền bị cáo chiếm đoạt là 83.000.000 đồng là không đúng vì bị cáo Đ thừa nhận nợ ông 200.000.000 đồng, không quy

định thời gian bị cáo trả tiền và nguồn tiền lấy từ đâu để hoàn trả lại cho ông, vai trò của ông L trong bị cáo trong vụ án.

Ngày 05/10/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang nhận đơn kháng cáo của ông Bùi Quốc T đề nghị sửa án theo hướng buộc ông Nguyễn Văn L có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông T số tiền 530.000.000 đồng.

Ngày 05/10/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị X (Mợ Bình) đề nghị sửa án theo hướng buộc ông Nguyễn Văn L và các con có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà số tiền 126.000.000 đồng.

Ngày 06/10/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn S, bà Dương Thị Kim T2, ông Nguyễn Quốc D1, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị T4 đề nghị sửa án theo hướng tăng nặng hình phạt đối với bị cáo, buộc bị cáo trả lại ông Nguyễn Văn S, bà Dương Thị Kim T2, ông Nguyễn Quốc D1, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị T4 số tiền phù hợp với thiệt hại đã xảy ra.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Văn Q, ông Bùi Quốc T, bà Nguyễn Thị X (Mợ Bình), ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Quốc D1, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị T4 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Án sơ thẩm đã xét xử bị cáo 14 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tuyên trách nhiệm dân sự.

Kháng cáo của ông Lê Văn Q, ông Bùi Quốc T, bà Nguyễn Thị X (Mợ Bình), ông Nguyễn Văn S, bà Dương Thị Kim T2, ông Nguyễn Quốc D1, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị T4 về trách nhiệm hình sự và trách nhiệm dân sự, yêu cầu xem xét bỏ lọt tội phạm, tăng hình phạt, bồi thường số tiền bồi thường phù hợp thiệt hại xảy ra.

Kháng cáo của ông Lê Văn Q: Nhà máy xay xát lúa do vợ chồng kinh doanh, đưa tiền cho vợ chồng. Kháng cáo của bà X thì ông L và hai con có trách nhiệm liên đới bồi hoàn số tiền 126 triệu đồng. Kháng cáo của ông Nguyễn Văn S, bà Dương Thị Kim T2, ông Nguyễn Quốc D1, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị T4 tăng hình phạt, số tiền phù hợp với thiệt hại đã xảy ra.

Xét các yêu cầu kháng cáo nêu trên thì bị cáo Trần Thị Huỳnh Đ làm chủ hội năm 2016 để hưởng tiền hoa hồng. Bị cáo lợi dụng các hội viên mạo danh 15 phần hội của hội viên và tự ý lấy tên của 11 hội viên có tham gia ở các dây hội đã mãn trước đó để đưa thêm vào danh sách tham gia các phần hội (hội không) để kêu hốt hội, chiếm đoạt tổng số tiền 1.430.430.000 đồng để mua lúa và trả nợ tiền lúa thiếu trước đó. Ngoài ra vào ngày 21/02/2019, bị cáo Đ biết bản thân đã thiếu nợ số tiền tổng cộng hơn 24 tỷ đồng gồm tiền nợ ngân hàng và những người dân, mất khả năng thanh toán, để có tiền trả nợ bị cáo đã lợi dụng sự tin tưởng của ông Bùi Quốc T để thỏa thuận chốt giá với ông T mua dự trữ 100 tấn

lúa 504 với giá 5.300 đồng/1kg để chiếm đoạt số tiền 530.000.000 đồng của ông T đem đi trả nợ hết và đồng thời đóng cửa nhà máy. Tổng số tiền mà bị cáo Đ đã chiếm đoạt tiền hụi của hụi viên và tiền mua lúa của ông T là 1.960.430.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn L(chồng bị cáo), Nguyễn Thị Kim N5(con ruột bị cáo) và Võ Thị Tuyết T10(con dâu bị cáo) không tham gia làm chủ hụi cùng với bị cáo, chỉ có một số lần đi gom tiền hụi của hụi viên giúp cho bị cáo Đ; việc bị cáo Đ dùng thủ đoạn gian dối trong quá trình tổ chức các dây hụi nói trên để chiếm đoạt tiền của các hụi viên thì ông L, bà N5 và bà T10 không biết cũng như không nghe bị cáo Đ nói đến và bản thân ông L, bà N5 và bà T10 không có xúi giục, không có bàn bạc thống nhất gì trước với bị cáo Đ trong việc làm này. Việc thỏa thuận lấy tiền lúa của ông Bùi Quốc T là do bị cáo Đ và ông T thỏa thuận với nhau, không có bàn bạc thống nhất gì trước với ông L, đến khi ông T đưa tiền lúc này ông L đang ở nhà nên đã viết biên nhận tiền cho ông T. Vì vậy không có cơ sở chứng minh ông L, bà N5 và bà T10 là đồng phạm với bị cáo Đ nên không có cơ sở truy cứu trách nhiệm hình sự.

Cấp sơ thẩm điều tra truy tố xét xử bị cáo về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và xét xử bị cáo 14 năm tù là đúng người, đúng tội, mức hình phạt phù hợp. Kháng cáo của các bị hại tăng hình phạt và nội dung kháng cáo nêu trên không phù hợp quy định pháp luật nên đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị hại đề nghị xem xét trách nhiệm hình sự và trách nhiệm dân sự, liên đới bồi thường cùng với bị cáo Đ.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày: Bị cáo không có kháng cáo. Kháng cáo của bị hại tập trung vào các vấn đề: tăng hình phạt; có liên quan đến chồng, con của bị cáo, bỏ lọt tội phạm; số tiền bị chiếm đoạt và trách nhiệm dân sự.

Về yêu cầu tăng hình phạt: Tòa án cấp sơ thẩm đã điều tra đầy đủ, đổi chất để xác định thiệt hại, xem xét tính chất mức độ, tăng nặng giảm nhẹ và xử bị cáo 14 năm tù là phù hợp, không có cơ sở tăng hình phạt.

Về bỏ lọt tội phạm: Cơ quan điều tra đã tiến hành điều tra, điều tra bổ sung đầy đủ. Tòa án cấp sơ thẩm cũng trả hồ sơ để điều tra bổ sung. Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố, không có cơ sở truy tố ông L, Nguyễn Thị Kim N5 và Võ Thị Tuyết T10, không có dấu hiệu đồng phạm.

Về số tiền chiếm đoạt: Ông Q, bà X, bà T3 Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự thỏa thuận của bị cáo với bị hại, bị cáo có trách nhiệm trả một phần số tiền chiếm đoạt và trách nhiệm dân sự. Bị hại kháng cáo sự thỏa thuận trước đây không có cơ sở.

Về trách nhiệm dân sự khác: Tuyên bố phá sản doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ông L đứng tên, không có tên bị cáo Đ. trước khi ra quyết định tuyên bố phá sản tiến hành đầy đủ quy định pháp luật, thông báo đầy

đủ đến các chủ nợ, có đầy đủ chủ nợ và những người liên quan. Những bị hại không khởi kiện dân sự theo hướng dẫn của cảnh sát điều tra và bản án sơ thẩm dành quyền khởi kiện vụ án dân sự khác.

Nội dung kháng cáo của bị hại và người liên quan không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

Bị cáo trình bày: Thông nhất ý kiến của người bào chữa.

Ông Q trình bày: Ông L, N5, T10 không có ý định lừa đảo là không đúng, lấy số tiền đưa bà Đ về sử dụng cho gia đình, gắn liền nhà máy. Nhà máy có quy mô lớn. Tiền chiếm dụng rất nhiều, nói thua lỗ là không đúng.

2014-2016 bà Đ, ông L đi chùa giao quyền cho vợ chồng anh Đ3(con trai lớn và con dâu) phụ trách nhà máy để biết tài sản mất về đâu, tài sản người thứ ba nắm giữ. Cáo trạng và quan điểm của Viện kiểm sát ông không đồng ý vì cho ông L, Kim N5 và T10 không liên quan đến vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ, yêu cầu Hội đồng xét xử xử lý cho cụ thể. Số nợ của Ông Q làm tròn 83 triệu/200 triệu đồng xác định là tiền chiếm đoạt không đồng ý và không đồng ý với ý kiến của người bào chữa. Bị cáo bị xét xử về hai tội là Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và Tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản mới đúng. Tìm ra nguồn tài sản để trả lại cho bị hại.

Bà Nguyễn Thị X trình bày: Việc làm ăn thua lỗ, bà Đ lợi dụng lòng tin để chiếm đoạt tài sản. Tài sản của con trai bà Đ rất nhiều, mua đất và mua nhà rất nhiều, có trách nhiệm trả lại tiền cho bị hại sau khi bà Đ bị bắt.

Ông Bùi Quốc T trình bày: Bà Đ có ý định tính toán trước, giao tiền cho con, tài sản của con bà Đ hiện nay rất nhiều, giàu có.

Bà T1 trình bày: Đề nghị Tòa xem xét con của bà Đ tài sản rất nhiều, nói bề nợ là không đúng.

Bà T trình bày: đồng ý với ý kiến của Ông Q, việc bề nợ có tính toán tổ chức, nhiều bị hại rất khổ cực. Tài sản của con bà Đ rất nhiều.

Ông S trình bày: đồng ý với ý kiến của Ông Q.

Ông D1 trình bày: đồng ý với ý kiến của Ông Q.

Ông T4 không có tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia tranh luận: Người bị hại Q, X cho rằng cấp sơ thẩm không đưa người liên quan chồng, con cùng chịu trách nhiệm liên đới. Qua quá trình điều tra, đây hị ông L không có tham gia, giao dịch, bàn bạc với bị cáo, không đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên không chịu trách nhiệm liên đới.

Ý kiến của Ông Q: khả năng kinh tế có nhà máy. Quá trình xử lý, khi án có hiệu lực, tài sản nếu còn sẽ được thi hành án. Ông Q cho rằng bị cáo phạm hai tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Hành vi lập 04 dây hụi, bị cáo đóng cửa vỡ nợ, những người tham gia hụi mới biết, đây hụi đang hoạt động, các con hụi không yêu cầu bị cáo trả lại ngay.

Khởi tố tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản vì bị cáo có hành vi lập khống danh sách để ưu tiên hốt hội, bị cáo hốt hội của các hội viên không yêu cầu thanh toán. Phần bị cáo phải thanh toán dây hội đang hoạt động trả lại cho bị hại. Bị cáo không có bỏ trốn. Các bị hại không yêu cầu hốt hội để chấm dứt dây hội. Cấp sơ thẩm xét xử bị cáo tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là có căn cứ.

Ông Q trình bày: Viện kiểm sát chỉ khởi tố bị cáo Đ về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là không đúng. Bị cáo Đ có hành vi khống các phần hội. Ngoài ra, bị cáo còn mượn tiền, vay tiền, mua lúa không trả là tội Lạm dụng chiếm đoạt tài sản. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét để không bỏ lọt tội phạm.

Ông T trình bày: Lấy tiền hội viên để trả tiền lúa và bỏ sung cho nhà máy. Bà Đ lấy tiền của ông làm gì. Hai vợ chồng lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của ông. Bà Đ có nhà máy lúa, tin tưởng nên ông mới làm ăn, lấy tiền của ông giao cho ai, mục đích làm gì.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia tranh luận: Đối với ý kiến của ông T lấy tiền mua lúa của ông T03 ngày nhà máy đóng cửa. Bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối, nhận tiền để mua lúa của bị hại. Bị cáo có ý định chiếm đoạt từ trước nên bị cáo bị truy tố, xét xử về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là có căn cứ.

Bị cáo nói lời nói sau cùng: Mong Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo mức án phù hợp, tạo điều kiện cho bị cáo sớm về làm ăn có tiền trả cho các bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trần Thị Huỳnh Đ thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện theo như nội dung cáo trạng đã truy tố, nội dung án sơ thẩm, cụ thể như sau:

Vào năm 2016, bị cáo Trần Thị Huỳnh Đ bắt đầu tổ chức (làm chủ hội) cho các hội viên trên địa bàn huyện P và thị xã Ngã Bảy (nay là thành phố N1) tham gia chơi hội để hưởng tiền hoa hồng. Trong thời gian làm chủ hội (từ cuối năm 2017 đến đầu năm 2019), lợi dụng việc các hội viên không tham gia đi bỏ thăm kêu hốt hội đầy đủ nên bị cáo Đ đã dùng các thủ đoạn gian dối như: Tự ý lấy 15 phần hội của hội viên (mạo danh) để kêu hốt hội và tự ý lấy tên của 11 hội viên có tham gia ở các dây hội đã mất trước đó để đưa thêm vào danh sách tham gia các phần hội (hội khống) để kêu hốt hội, chiếm đoạt tổng số tiền 1.430.430.000 đồng của 56 hội viên để mua lúa và trả nợ tiền lúa thiếu trước đó. Ngoài ra vào ngày 21/02/2019, bị cáo Đ biết bản thân đã thiếu nợ số tiền tổng cộng hơn 24 tỷ đồng gồm tiền nợ ngân hàng và những người dân, mất khả năng thanh toán, để có tiền trả nợ bị cáo đã lợi dụng sự tin tưởng của ông Bùi Quốc T để thỏa thuận chốt giá với ông T mua dự trữ 100 tấn lúa 504 với giá 5.300

đồng/1kg để chiếm đoạt số tiền 530.000.000 đồng của ông T đem đi trả nợ hết và đồng thời đóng cửa nhà máy. Tổng số tiền mà bị cáo Đ đã chiếm đoạt tiền hụi của hụi viên và tiền mua lúa của ông T là 1.960.430.000 đồng.

[2] Xét kháng cáo của ông Lê Văn Q, ông Bùi Quốc T, bà Nguyễn Thị X (Mợ Bình), ông Nguyễn Văn S, bà Dương Thị Kim T2, ông Nguyễn Quốc D1, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị T4, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[2.1] Về tội danh: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Trần Thị Huỳnh Đ về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2] Về hình phạt:

Hành vi của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, đồng thời gây mất an ninh, trật tự tại địa phương. Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần nên phải bị áp dụng tình tiết tăng nặng theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tòa án cấp sơ thẩm đã cân nhắc đầy đủ tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ cho bị cáo. Hình phạt áp dụng đối với bị cáo là phù hợp.

Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Nguyễn Thị T1, Dương Thị Kim T2, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Văn S, Nguyễn Quốc D và Nguyễn Thị T4 về tăng hình phạt, giữ nguyên án sơ thẩm về hình phạt như đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị.

Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[2.3] Về trách nhiệm dân sự:

Ngày 11/8/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung đối với hành vi chiếm đoạt số tiền 530.000.000 đồng của ông Bùi Quốc T và vai trò của ông Nguyễn Văn L. Xác định chính xác số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt trong các dây hụi.

Ngày 31/8/2020, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang có Công văn số 263/VKS-P1 giữ nguyên quyết định truy tố.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xử bị cáo Trần Thị Huỳnh Đ về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là đúng nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Ông Q là phải xử bị cáo Đ thêm về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

Đối với vai trò của ông Nguyễn Văn L(chồng bị cáo), Nguyễn Thị Kim N5(con ruột bị cáo) và Võ Thị Tuyết T10(con dâu bị cáo): Quá trình điều tra xác định ông L, bà N5 và bà T10 không tham gia làm chủ hụi cùng với bị cáo, chỉ có một số lần đi gom tiền hụi của hụi viên giúp cho bị cáo Đ; việc bị cáo Đ dùng

thủ đoạn gian dối trong quá trình tổ chức các dây hụi nói trên để chiếm đoạt tiền của các hụi viên thì ông L, bà N5 và bà T10 không biết cũng như không nghe bị cáo Đ nói đến và bản thân ông L, bà N5 và bà T10 không có xúi giục, không có bàn bạc thống nhất gì trước với bị cáo Đ trong việc làm này. Việc thỏa thuận lấy tiền lúa của ông Bùi Quốc T là do bị cáo Đ và ông T thỏa thuận với nhau, không có bàn bạc thống nhất gì trước với ông L, đến khi ông T đưa tiền lúc này ông L đang ở nhà nên đã viết biên nhận tiền cho ông T. Vì vậy không có cơ sở chứng minh ông L, bà N5 và bà T10 là đồng phạm với bị cáo Đ.

Ông L, bà N5 và bà T10 không có đồng phạm trong vụ án nên không có trách nhiệm cùng trả số nợ trên với bị cáo Đ. Kháng cáo của ông Lê Văn Q, ông Bùi Quốc T, bà Nguyễn Thị X (Mợ Bình) đề nghị xem xét buộc ông L và các con cùng có trách nhiệm trả nợ là không đúng.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Bùi Quốc T, bà Nguyễn Thị X (Mợ Bình), ông Nguyễn Văn S, bà Dương Thị Kim T2, ông Nguyễn Quốc D1, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị T4, mỗi người phải chịu là 300.000 đồng do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Ông Lê Văn Q được miễn án phí do là người cao tuổi.

[4] Các nội dung khác trong quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn Q, ông Bùi Quốc T, bà Nguyễn Thị X (Mợ Bình), ông Nguyễn Văn S, bà Dương Thị Kim T2, ông Nguyễn Quốc D1, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị T4. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Thị Huỳnh Đ 14 (Mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 13/8/2019.

Tiếp tục tạm giam bị cáo Trần Thị Huỳnh Đ theo quyết định của Hội đồng xét xử để đảm bảo việc thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589 của Bộ luật Dân sự.

Ghi nhận sự tự nguyện giữa bị cáo và các bị hại tại phiên tòa. Buộc bị cáo có trách nhiệm trả lại cho 13 bị hại số tiền, trong đó 08 bị hại có kháng cáo cụ

thể như sau:

1. Trả cho Nguyễn Thị X tổng số tiền trong toàn bộ dây hụi 126.000.000 đồng (Một trăm hai mươi sáu triệu đồng), trong đó tiền bị cáo chiếm đoạt 92.690.000 đồng.

2. Trả cho Bùi Quốc T số tiền 530.000.000 đồng (Năm trăm ba mươi triệu đồng).

3. Trả cho Lê Văn Q tổng số tiền trong toàn bộ dây hụi 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), trong đó tiền bị cáo chiếm đoạt 83.580.000 đồng.

4. Trả cho Nguyễn Thị T1 tổng số tiền trong toàn bộ dây hụi 55.900.000 đồng (Năm mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng), trong đó tiền bị cáo chiếm đoạt 36.700.000 đồng.

5. Trả cho Dương Thị Kim T2 tổng số tiền trong toàn bộ dây hụi 19.900.000 đồng (Mười chín triệu chín trăm nghìn đồng), trong đó tiền bị cáo chiếm đoạt 11.900.000 đồng.

6. Trả cho Nguyễn Văn S tổng số tiền trong toàn bộ dây hụi 16.100.000 đồng (Mười sáu triệu một trăm nghìn đồng), trong đó tiền bị cáo chiếm đoạt 12.900.000 đồng.

7. Trả cho Nguyễn Quốc D tổng số tiền trong toàn bộ dây hụi 8.050.000 đồng (Tám triệu không trăm năm mươi nghìn đồng), trong đó tiền bị cáo chiếm đoạt 6.450.000 đồng.

8. Trả cho Nguyễn Thị T4 tổng số tiền trong toàn bộ dây hụi 97.060.000 đồng (Chín mươi bảy triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng), trong đó tiền bị cáo chiếm đoạt 44.515.000 đồng.

Buộc bị cáo phải có trách nhiệm trả số tiền bị cáo chiếm đoạt của 22 bị hại, trong đó có bị hại kháng cáo, cụ thể như sau:

Trả cho Nguyễn Thị T3 số tiền 62.865.000 đồng (Sáu mươi hai triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

2. Các nội dung khác trong quyết định Bản án hình sự sơ thẩm số 26/2020/HS-ST ngày 22/9/2020 Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Ông Bùi Quốc T, bà Nguyễn Thị X (Mợ Bình), ông Nguyễn Văn S, bà Dương Thị Kim T2, ông Nguyễn Quốc D1, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị T4, mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp 300.000 đồng cụ thể như sau: Bà X đã nộp theo Biên lai thu số 0004964 ngày 08/10/2020, ông T theo Biên lai thu số 0004963 ngày 07/10/2020, bà T4 theo Biên lai thu số 0004970 ngày 08/10/2020, ông S theo Biên lai thu số 0004965 ngày 08/10/2020, ông D1 theo Biên lai thu số 0004966 ngày 08/10/2020, bà T3 theo Biên lai thu số 0004967 ngày 08/10/2020, bà T2 theo Biên lai thu số 0004968 ngày 08/10/2020, bà T1 theo Biên lai thu số 0004969 ngày 08/10/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang.

Ông Q được nhận lại số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0004962 ngày 08/10/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp. HCM;
- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- Cục THADS tỉnh Hậu Giang;
- CA tỉnh Hậu Giang;
- Sở tư pháp tỉnh Hậu Giang;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Hậu Giang (Để tổng đạt cho Bị cáo);
- Lưu (Án - Thiện/Trúc).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Đinh Ngọc Thu Hương